

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO
VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

0100108007, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 30/09/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 9 Đinh Lễ, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch
Ông Phạm Quỳnh Giang	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Văn Khải	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hồng	Thành viên
Ông Phạm Đăng Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Tuyết Mai	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đăng Khoa	Trưởng ban
Bà Mạc Thanh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Khắc Luận Chủ tịch

Bà Nguyễn Thu Hồng được ủy quyền ký Báo cáo tài chính năm 2025 theo văn bản số 283/Vinexad-QTNS ngày 16/12/2025.



Số: 145 /BCKT-TC/AVA.NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

T: (+84 24) 3868 9566

(+84 24) 3868 9588

F: (+84 24) 3868 6248

W: www.kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad, được lập ngày 25/02/2026, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2026

Ummmm

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
2879-2025-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.708.900.710	141.809.888.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	122.053.339.966	74.194.071.108
1. Tiền	111		122.053.339.966	74.194.071.108
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	39.000.000.000	39.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.000.000.000	39.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.020.703.495	3.506.229.732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.133.687.199	1.899.192.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	278.119.860	192.290.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.608.896.436	1.414.747.654
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	24.202.144.395	22.141.244.047
1. Hàng tồn kho	141		24.202.144.395	22.141.244.047
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.432.712.854	2.968.343.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	40.085.332	27.794.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.392.627.522	2.940.549.454
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.030.239.003	5.870.936.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		350.000.000	409.304.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	350.000.000	409.304.000
II. Tài sản cố định	220		4.538.089.091	5.119.331.925
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.538.089.091	5.119.331.925
- Nguyên giá	222		16.133.657.673	16.100.857.673
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.595.568.582)	(10.981.525.748)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		54.000.000	54.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(54.000.000)	(54.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		142.149.912	342.300.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	142.149.912	342.300.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		197.739.139.713	147.680.824.679

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.309.048.457	61.575.041.258
I. Nợ ngắn hạn	310		75.309.048.457	61.575.041.258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	211.425.001	2.018.810.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	24.130.359.196	14.565.452.539
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	19.412.931.796	14.882.796.464
4. Phải trả người lao động	314		4.539.475.000	3.301.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		80.000.000	80.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	175.341.392	139.361.624
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	14.382.965.371	15.680.861.643
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.640.000	22.640.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.353.910.701	10.883.618.490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.430.091.256	86.105.783.421
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	122.430.091.256	86.105.783.421
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.276.440.000	12.249.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.276.440.000	12.249.480.000
	412		(415.399.880)	520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	418		33.707.827.023	32.612.130.588
3. Quỹ đầu tư phát triển	421		56.861.224.113	41.243.652.833
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a		54.226.577	54.226.041
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421b		56.806.997.536	41.189.426.792
- LNST chưa phân phối kỳ này				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		197.739.139.713	147.680.824.679

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hồng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	293.826.132.852	266.567.429.905
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		293.826.132.852	266.567.429.905
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	193.135.149.169	187.012.323.841
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		100.690.983.683	79.555.106.064
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.230.748.230	5.179.513.880
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	34.445.935.684	31.876.527.056
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		71.475.796.229	52.858.092.888
8. Thu nhập khác	31	VI.5	150.521.152	608.934.011
9. Chi phí khác	32	VI.6	399.694.947	879.929.540
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(249.173.795)	(270.995.529)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.226.622.434	52.587.097.359
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	14.419.624.898	10.725.294.293
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.806.997.536	41.861.803.066
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	24.366	31.184
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	24.366	11.835

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hồng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71.226.622.434	52.587.097.359
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		614.042.834	613.234.497
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.098.799.434)	(789.672.538)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.992.138.179)	(2.050.550.039)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.749.727.655	50.360.109.279
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(674.735.501)	(575.742.718)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.060.900.348)	(8.960.622.234)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.569.384.383	6.036.122.297
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		187.859.169	(214.366.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.725.294.293)	(9.263.231.080)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.247.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.286.870.610)	(3.504.172.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.761.417.455	33.878.097.006
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.800.000)	(1.053.015.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	423.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(4.000.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	6.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.759.625.849	2.692.359.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.726.825.849	2.062.980.473

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2025
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		6.321.290.120	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.049.064.000)	(18.374.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.727.773.880)	(18.374.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		46.760.469.424	17.566.857.479
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.194.071.108	55.837.541.091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		1.098.799.434	789.672.538
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		122.053.339.966	74.194.071.108

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108007, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 30/09/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.
Trụ sở chính của Công ty: Số 9 Đinh Lễ, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
Văn phòng giao dịch: Số 9 Đinh Lễ, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Vốn điều lệ của Công ty: 32.276.440.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 3.227.644 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổ chức hội trợ, triển lãm, quảng cáo, cho thuê văn phòng

3. Ngành nghề kinh doanh

In ấn

Chi tiết: Dịch vụ in ấn;

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: - Xây dựng nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

Bán buôn thực phẩm

Chi tiết: Kinh doanh nông sản thực phẩm,

Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép

Chi tiết: Kinh doanh hàng dệt may;

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

Chi tiết: Kinh doanh hàng điện tử;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;

Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: - Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mỹ thuật;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản; - Cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

Chi tiết: Môi giới bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);

Quảng cáo

(trừ quảng cáo thuốc lá)

Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: - Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

Điều hành tua du lịch

Chi tiết: - Du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

Chi tiết: Hội chợ triển lãm thương mại; Dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo hợp tác đầu tư, xúc tiến thương mại;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad, 1202 Lầu 12 Tòa nhà Đông Dương, số 4 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 70 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 73 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02/C
KIẾ
TH
VIỆ
/IẾ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là chi phí tổ chức hội chợ chưa diễn ra, chi phí để thực hiện biển quảng cáo, chi phí cho thuê văn phòng.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí thuê địa điểm và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để thực hiện dịch vụ công ty cung cấp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hội chợ, dịch vụ quảng cáo, cho thuê văn phòng chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

07
T
H
TO
DIN
A
P.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và Chi nhánh của Công ty.

16.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.038.707.644	152.414.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121.014.632.322	74.041.656.722
	<u>122.053.339.966</u>	<u>74.194.071.108</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
	<u>39.000.000.000</u>	<u>39.000.000.000</u>	<u>39.000.000.000</u>	<u>39.000.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2025 các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Ngắn hạn		
Khách hàng thuê văn phòng	45.479.033	86.503.000
Khách hàng thuê biển quảng cáo	259.960.000	67.770.000
Khách hàng hội chợ Expo tại Sài Gòn	411.671.000	2.794.144
Khách hàng hội chợ quà tặng và đồ gia dụng	971.127.787	845.424.205
Công ty TNHH Xây dựng Quảng cáo Kim Ngân	432.000.000	282.000.000
Trade media marketing service limited	-	414.700.729
Công ty TNHH Truyền thông Megabox	13.449.379	200.000.000
	<u>2.133.687.199</u>	<u>1.899.192.078</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Ngắn hạn		
Công ty CP Chứng khoán FPT	-	4.400.000
Công ty Liên doanh Hội chợ và triển lãm Sài Gòn	155.143.300	84.150.000
Công ty CP Sản xuất và thương mại HOME Việt Nam	11.320.560	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	100.000.000	-
Đối tượng khác	11.656.000	103.740.000
	<u>278.119.860</u>	<u>192.290.000</u>

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	264.762.000	-	232.425.148	-
Chi trả cổ tức	-	-	53.306.400	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.334.243.836	-	1.101.731.506	-
Phải thu khác	9.890.600	-	27.284.600	-
	1.608.896.436	-	1.414.747.654	-
Dài hạn				
Các bên khác				
Ký cược, ký quỹ	350.000.000	-	409.304.000	-
	350.000.000	-	409.304.000	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang (*)	24.202.144.395	-	22.141.244.047	-
	24.202.144.395	-	22.141.244.047	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí tổ chức các hội chợ chưa diễn ra.

7. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các khoản khác	40.085.332	27.794.000
	40.085.332	27.794.000
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	142.149.912	342.300.413
	142.149.912	342.300.413

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phân mềm		Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2025	54.000.000		54.000.000
Số dư 31/12/2025	54.000.000		54.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2025	54.000.000		54.000.000
Số dư 31/12/2025	54.000.000		54.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-		-
Tại ngày 31/12/2025	-		-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng			54.000.000

10. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Hội chợ quà tặng và đồ gia dụng	-	1.962.530.498
Phạm Thị Dung và Đoàn Thị Hằng - Hoa hồng Hội chợ Expo SG	140.440.556	-
Đoàn Thị Hằng - Hoa hồng Hội chợ Ngũ Kim	30.104.445	-
Đối tượng khác	40.880.000	56.280.000
	211.425.001	2.018.810.498

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
	Ngắn hạn	
Khách hàng thuê văn phòng	100.119.375	100.119.375
Khách hàng hội chợ thực phẩm tại TP Hồ Chí Minh	3.429.997.262	4.338.305.387
Khách hàng triển lãm đồ chơi trẻ em tại TP. Hồ Chí Minh	2.450.690.197	-
Khách hàng hội chợ Logistic	2.092.883.402	792.916.806
Khách hàng hội chợ y dược Sài Gòn	1.113.216.462	792.265.080
Khách hàng hội chợ Điện tử và TB Thông Minh Sài Gòn	2.791.994.760	-
Trade media marketing service limited	6.573.433.800	4.646.352.475
Khách hàng khác	5.578.023.938	3.895.493.416
	24.130.359.196	14.565.452.539

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	2.636.249.446	8.423.654.939	8.241.703.541	2.454.298.048
Thuế TNDN	14.419.624.898	14.419.624.898	10.725.294.293	10.725.294.293
Thuế thu nhập cá nhân	2.357.057.452	5.144.663.472	4.490.810.143	1.703.204.123
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	398.383.440	398.383.440	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.914.186	35.914.186	-
	19.412.931.796	28.422.240.935	23.892.105.603	14.882.796.464

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Doanh thu quảng cáo	175.341.392	139.361.624
	175.341.392	139.361.624

14. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Kinh phí công đoàn	195.313.339	172.412.299
Khách hàng triển lãm Chiết Giang Trung Quốc tại Việt Nam	2.015.217.729	1.726.965.405
Công ty Triển lãm Quốc tế Chan Chao - Đặt cọc	12.067.492.192	13.711.458.689
Cổ tức phải trả	-	53.306.400
Phải trả khác	104.942.111	16.718.850
	14.382.965.371	15.680.861.643

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	41.243.652.833	37.513.310.109
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	56.806.997.536	41.861.803.066
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	41.189.426.256	38.131.460.342
<i>Trích các quỹ</i>	<i>18.316.574.256</i>	<i>18.335.684.068</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>22.049.064.000</i>	<i>18.374.220.000</i>
<i>Khen thưởng ban điều hành</i>	<i>823.788.000</i>	<i>749.180.000</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>-</i>	<i>672.376.274</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	56.861.224.113	41.243.652.833

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	12.249.480.000	12.249.480.000
Vốn góp tăng trong kỳ	20.026.960.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	32.276.440.000	12.249.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.049.064.000	18.374.220.000
15.3. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.227.644	1.224.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.227.644	1.224.948
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.227.644	1.224.948
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
15.4. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	33.707.827.023	32.612.130.588
16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
Tiền USD	4.480.045,29	2.834.223,93
Tiền EUR	52.220,08	55.808,87
Tiền RUB Nga	3.900,00	
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		Đơn vị tính: VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	293.826.132.852	266.567.429.905
	293.826.132.852	266.567.429.905
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	193.135.149.169	187.012.323.841
	193.135.149.169	187.012.323.841

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.992.138.179	1.855.791.342
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.139.810.617	2.534.050.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.098.799.434	789.672.538
	5.230.748.230	5.179.513.880

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	30.650.527.867	26.536.467.075
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	254.595.868	268.047.379
Chi phí khấu hao TSCĐ	614.042.834	613.234.497
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	433.904.446	775.384.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.467.743.510	2.574.176.679
Chi phí bằng tiền khác	1.025.121.159	1.109.216.711
	34.445.935.684	31.876.527.056

5. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	194.758.697
Các khoản khác	150.521.152	414.175.314
	150.521.152	608.934.011

6. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Phạt vi phạm hành chính	665.908	506.658.744
Thuế GTGT đầu ra quà tặng	74.492.528	-
Chênh lệch 2% thuế GTGT không được trừ	204.603.222	-
Các khoản khác	119.933.289	373.270.796
	399.694.947	879.929.540

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí đồ dùng văn phòng	254.595.868	268.047.379
Chi phí nhân công	34.710.120.512	30.507.571.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	614.042.836	613.234.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.604.200.382	194.576.017.994
Chi phí thuế phí, lệ phí	433.904.446	775.384.715
Chi phí khác bằng tiền	1.025.121.157	1.109.216.711
	229.641.985.201	227.849.473.131

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	71.226.622.434	52.587.097.359
Các khoản điều chỉnh tăng	2.440.735.217	2.359.927.188
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không điều hành	1.315.637.995	530.000.000
Khấu hao ô tô vượt 1,6 tỷ đồng	81.360.000	81.360.000
Chi phí không được trừ khác	1.043.737.222	1.748.567.188
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(1.569.233.161)	(1.320.553.081)
Chuyển lỗ năm trước	(470.433.727)	(530.880.543)
Lãi CLTG đánh giá lại tiền và khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	(1.098.799.434)	(789.672.538)
Thu nhập chịu thuế TNDN	72.098.124.490	53.626.471.466
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.419.624.898	10.725.294.293
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.419.624.898	10.725.294.293

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế	56.806.997.536	41.861.803.066
Các khoản điều chỉnh	-	(3.663.314.851)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.663.314.851)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.806.997.536	38.198.488.215
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.331.440	1.224.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.366	31.184

Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa có nghị quyết về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế	56.806.997.536	41.861.803.066
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	(3.663.314.851)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.663.314.851)
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.806.997.536	38.198.488.215
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.331.440	1.224.948
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	2.002.696
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.366	11.835

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Khắc Luận	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quỳnh Giang	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Văn Khải	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thu Hồng	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đăng Khánh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Tuấn	Thành viên HĐQT đến trước ngày 28/03/2024
Ông Vũ Đăng Khoa	Trưởng ban Ban kiểm soát, Giám đốc Vinexad QC & Truyền thông
Bà Mạc Thanh Tú	Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc QTNS
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên Ban kiểm soát, Cán bộ Vinexad -TLSK I
Bà Huỳnh Thị Thúy Nga	Thành viên Ban kiểm soát đến trước ngày 28/03/2024
Bà Huỳnh Thị Ngọc Châu	Thành viên Ban kiểm soát đến trước ngày 28/03/2024

2.2. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Khắc Luận	481.265.660	354.875.250
Ông Phạm Quỳnh Giang	462.215.250	515.594.250
Ông Đinh Văn Khải	389.058.400	335.160.100
Bà Nguyễn Thu Hồng	329.515.480	315.444.500
Ông Trịnh Xuân Tuấn	-	354.875.400
Ông Phạm Đăng Khánh	390.215.700	-
Thù lao thành viên Ban kiểm soát		
Ông Vũ Đăng Khoa	255.044.180	229.249.250
Ông Mạc Thanh Tú	193.508.010	-
Bà Nguyễn Quốc Vinh	191.283.780	-
Bà Huỳnh Thị Thúy Nga	-	182.051.100
Bà Huỳnh Thị Ngọc Châu	-	182.051.100
Tiền lương của Ban kiểm soát		
Ông Vũ Đăng Khoa	499.083.590	380.198.462
Bà Mạc Thanh Tú	497.957.815	442.845.877
Ông Nguyễn Quốc Vinh	403.759.875	349.378.471
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị tham gia chức vụ khác tại công ty		
Ông Nguyễn Khắc Luận	642.703.825	556.891.092
Ông Đinh Văn Khải	-	303.764.380
Ông Phạm Đăng Khánh	718.956.198	-
Bà Nguyễn Thu Hồng	612.070.200	555.313.880

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành		
Ông Nguyễn Khắc Luận	224.803.120	300.000.000
Ông Đinh Văn Khải	20.000.000	70.601.000
Bà Nguyễn Thu Hồng	228.000.000	85.000.000
Ông Phạm Đăng Khánh	90.000.000	74.754.000
Bà Nguyễn Tuyết Mai	83.000.000	-

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát có thù lao năm 2024 được trả vào năm 2025, thù lao của năm 2023 được trả vào năm 2024. Ban Tổng giám đốc có tiền thưởng năm 2024 được chi trả vào năm 2025. Tiền thưởng của năm 2023 được trả vào năm 2024. Tiền lương của Ban kiểm soát là lương do nắm giữ các chức vụ khác trong Công ty. Số liệu được trình bày không gồm thuế TNCN.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thắm

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hồng

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025	11.283.675.683	408.838.354	4.408.343.636	16.100.857.673
Mua trong kỳ	-	32.800.000	-	32.800.000
Số dư 31/12/2025	11.283.675.683	441.638.354	4.408.343.636	16.133.657.673
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2025	8.474.255.518	354.641.509	2.152.628.721	10.981.525.748
Khấu hao trong kỳ	149.378.380	23.750.092	440.914.362	614.042.834
Số dư 31/12/2025	8.623.633.898	378.391.601	2.593.543.083	11.595.568.582
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	2.809.420.165	54.196.845	2.255.714.915	5.119.331.925
Tại ngày 31/12/2025	2.660.041.785	63.246.753	1.814.800.553	4.538.089.091

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

6.598.949.173

Phụ lục số 02

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	12.249.480.000	520.000	17.943.584.934	37.513.310.109	67.706.895.043
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	41.861.803.066	41.861.803.066
Chia cổ tức	-	-	-	(18.374.220.000)	(18.374.220.000)
Khen thưởng	-	-	-	(749.180.000)	(749.180.000)
Trích các quỹ	-	-	14.668.545.654	(18.335.684.068)	(3.667.138.414)
Phạt hành chính	-	-	-	(672.376.274)	(672.376.274)
Số dư 31/12/2024	12.249.480.000	520.000	32.612.130.588	41.243.652.833	86.105.783.421
Số dư 01/01/2025	12.249.480.000	520.000	32.612.130.588	41.243.652.833	86.105.783.421
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	56.806.997.536	56.806.997.536
Tăng vốn	20.026.960.000	-	(13.289.750.000)	-	6.737.210.000
Chia cổ tức	-	-	-	(22.049.064.000)	(22.049.064.000)
Khen thưởng	-	-	-	(823.788.000)	(823.788.000)
Trích các quỹ	-	-	14.653.259.405	(18.316.574.256)	(3.663.314.851)
Chi phí tăng vốn	-	(415.919.880)	-	-	(415.919.880)
Giảm khác	-	-	(267.812.970)	-	(267.812.970)
Số dư 31/12/2025	32.276.440.000	(415.399.880)	33.707.827.023	56.861.224.113	122.430.091.256